

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2025/DS-PT

Ngày: 17/01/2025

“Tranh chấp chia thừa kế tài sản và hủy  
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

**Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Ông Phạm Đình Khánh.

**Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Nhật Phong - Thư ký viên.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên  
tòa:** Ông Nguyễn Văn Tuyền, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 17 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 467/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia thừa kế tài sản” do có kháng cáo của nguyên đơn anh Thân Văn C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Thân Văn V, chị Thân Thị L đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14865/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

\* **Nguyên đơn:** Anh Thân Văn C, sinh năm 1967; nơi đăng ký HKTT: thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; địa chỉ: thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đại H, luật sư Công ty L1, C1 thuộc Đoàn luật sư thành phố H.

\* **Bị đơn:** Anh Thân Văn H1, sinh năm 1973 và chị Dương Thị N, sinh năm 1972; cùng địa chỉ: thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Giáp Tuấn T, luật sư Công ty L2.VN thuộc Đoàn luật sư tỉnh B.

\* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

- Anh Thân Văn V, sinh năm 1961; địa chỉ: thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Chị Thân Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác:**

- Anh Thân Văn H2, sinh năm 1997; địa chỉ: thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Chị Thân Thị Á, sinh năm 1992; đang lao động tại nước ngoài không có địa chỉ; địa chỉ cư trú cuối cùng của chị Á ở Việt Nam: thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

*Đại diện theo ủy quyền của chị Á:* Chị Dương Thị N, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Chị Lê Thị T1, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

*Đại diện theo ủy quyền của chị T1:* Nguyên đơn anh Thân Văn C.

- Ủy ban nhân dân xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa, có mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, luật sư Nguyễn Đại H và luật sư Giáp Tuấn T, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt còn các đương sự khác đều vắng mặt không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo bản án sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày:*

Bố mẹ anh là ông Thân Văn T2 (sinh năm 1928, chết năm 2013) và bà Thân Thị T3 (sinh năm 1933, chết năm 2014) sinh được 04 người con gồm: Thân Văn V, Thân Văn C, Thân Thị L và Thân Văn H1. Bố mẹ anh không có con nuôi, con riêng. Trước khi mất bố mẹ anh có để lại tài sản gồm: Thửa đất 68, tờ bản đồ số 10 diện tích 827,0m<sup>2</sup> tại thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; trên đất có ngôi nhà cấp bốn diện tích khoảng 32m<sup>2</sup> và đất nông nghiệp gồm: Thửa đất số 2 (8), thửa đất số 11 (3), thửa đất số 265 (12), thửa đất số 33 (2) đều thuộc tờ bản đồ số 2 ở thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, tổng diện tích là 1128m<sup>2</sup>. Và số tiền 20.393.741 đồng tiền thu hồi đất từ thửa ruộng số 189 (3) tờ bản đồ số 2 có diện tích là 96m<sup>2</sup> tại thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Từ khi còn nhỏ cả 04 anh chị em anh đã cùng bố mẹ ở trên thửa đất 68. Năm 1983, anh V lập gia đình được bố mẹ cho ra ở riêng. Cuối năm 1990, anh xuất ngũ vợ chồng anh về quê sống cùng bố mẹ anh trong căn nhà 04 gian xây năm 1973. Năm 1991, sau khi bố mẹ anh xây xong căn nhà 03 gian cùng trên

thửa đất của bố mẹ anh, vợ chồng anh được bố mẹ anh cho chuyển xuống ở trong căn nhà 03 gian, bố mẹ anh cho vợ chồng anh H1 xuống đây nhà ngang khoảng 02 gian. Còn bố mẹ anh ở cùng chị L trong nhà 04 gian. Năm 1993, bố mẹ anh mua của thôn A thửa đất. Khoảng năm 1994, 1995, sau khi bố mẹ anh làm nhà trên thửa đất mua của thôn, bố mẹ anh cùng chị L chuyển ra ở trên nhà đất mới xây. Năm 1996, vợ chồng anh chuyển vào Thanh Hóa sinh sống, chỉ còn vợ chồng anh H1 ở trên thửa đất này.

Năm 2012, anh H1 phá 1 gian nhà xây năm 1991 để xây nhà cao tầng kiên cố khi đó anh không có nhà nhưng bố anh, anh V, anh H1 đã trao đổi thống nhất là anh H1 xây gọn sang 1 bên, diện tích đất còn lại dành cho người con khác 02 gian nhà còn lại anh H1 vẫn đang sử dụng. Trước khi mất, bố mẹ anh cũng muốn các con ổn định chỗ ở nên đã nhiều lần gọi vợ chồng anh về để chia đất cho vợ chồng anh xây nhà ở ổn định trên thửa đất 827m<sup>2</sup>, bố mẹ có nói là cho anh mảnh vườn bên cạnh ngôi nhà cấp bốn để anh xây nhà. Do bận công việc và việc học tập của các con nên vợ chồng anh chưa thu xếp để về quê xây nhà được. Khi anh bàn với các anh em về việc phân chia di sản của bố mẹ để lại, anh H1 không đồng ý. Vì anh H1 cho rằng toàn bộ thửa đất 68 là của anh H1 không phải di sản của bố mẹ, gia đình anh H1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) từ năm 2000 trên toàn bộ thửa đất số 68.

Sau khi bố mẹ anh chết, các anh em chưa thỏa thuận được về phân chia di sản của bố mẹ để lại, chưa có ai từ chối di sản hoặc nhường di sản cho anh H1. Khi bố mẹ anh sống cũng chưa bao giờ làm thủ tục tặng cho toàn bộ thửa đất cho anh H1. Các thành viên trong gia đình không biết anh H1 được cấp GCNQSDĐ khi nào, chỉ đến khi có tranh chấp mới biết.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn rút yêu cầu chia thừa kế đối với một số thửa đất nông nghiệp theo đơn khởi kiện ban đầu và bổ sung yêu cầu chia thừa kế đối với 01 ngôi nhà diện tích 32,4m<sup>2</sup> xây dựng năm 1991; 01 cây nhãn đường kính 40cm và 01 đoạn tường bao phía Tây Nam dưới gốc cây nhãn.

Tại phiên tòa anh C xác định di sản thừa kế của bố mẹ anh để lại gồm có: Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 10, diện tích 827m<sup>2</sup> tại thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, đất đã được cấp GCNQSDĐ cho anh Thân Văn H1 và chị Dương Thị N; 01 ngôi nhà ba gian diện tích 32,4m<sup>2</sup> xây dựng năm 1991; 01 cây nhãn đường kính 40cm và 01 đoạn tường bao dưới gốc cây nhãn. Đề nghị Tòa án chia di sản của bố mẹ anh để lại cho cả bốn anh chị em. Anh xin nhận bằng hiện vật là ¼ thửa đất giáp với đất hộ nhà ông T4, bà H3. Anh xác định khi bố mẹ chết cả 04 anh em cùng có trách nhiệm chung, anh không yêu cầu xem xét chi phí mai táng, khi còn sống bố mẹ anh không nợ ai, anh và chị T1 không yêu cầu xem xét công sức trong thời gian vợ chồng anh sinh sống trên thửa đất này từ năm 1990 đến năm 1996; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00094 do UBND huyện Y cấp ngày 24/12/2005 mang tên Thân Văn H1, Dương Thị N

trên thửa đất số 68, tờ bản đồ số 10 diện tích 827m<sup>2</sup> do cấp sai đối tượng, trái pháp luật.

\* *Người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị T5 là anh Thân Văn Công trình B:* Chị T5 đồng ý với toàn bộ yêu cầu và ý kiến của anh C, chị T5 không có yêu cầu gì liên quan đến quyền lợi của chị.

\* *Bị đơn là anh Thân Văn H1 và chị Dương Thị N trình bày:* Ông Thân Văn T2 và bà Thân Thị T3 có 04 người con, không có con riêng hay con nuôi như anh Công trình B là đúng. Nguồn gốc thửa đất số 68 tờ bản đồ số 10 diện tích 827m<sup>2</sup> tại thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang đất là do bố mẹ anh chị được ông bà nội anh H1 giao cho được quyền sử dụng. Năm 1992, sau khi hoàn thiện ngôi nhà 03 gian, bố mẹ anh cho vợ chồng anh C ở trong căn nhà 03 gian. Năm 1993, bố mẹ anh mua của thôn A thửa đất (thời điểm đó thôn bán đất cho nhiều hộ để làm đường dây điện). Năm 1994, bố mẹ anh dỡ nhà ngang, nhà bếp trên đất làm nguyên vật liệu để xây nhà trên đất bố mẹ anh mua của thôn. Sau khi hoàn thiện, bố mẹ anh cùng chị L chuyển ra ở trên nhà đất mới xây. Khi chuyển đi bố mẹ anh đã gọi cả vợ chồng anh và vợ chồng anh C đến và tuyên bố cho vợ chồng anh và vợ chồng anh C mỗi người ½ thửa đất. Ranh giới đất của 02 anh em tính từ đầu hồi căn nhà 03 gian mà vợ chồng anh C đang ở kéo thẳng lên trên và xuống dưới đến hết đất, chưa có tường bao phân định ranh giới. Vì vợ chồng anh chưa có nhà nên bố mẹ anh cho vợ chồng anh chị ở trên căn nhà 04 gian và dặn khi nào vợ chồng anh xây nhà mới thì phải bớt lại 01 gian nhà cấp 04 trả cho vợ chồng anh C (việc này ông bà chỉ nói mồm, không có giấy tờ gì).

Năm 1996 vợ chồng anh C quyết định chuyển vào Thanh Hóa nên có ý định bán nhà đất. Khi bố mẹ anh biết việc anh C có ý định bán đất cho anh Thân Văn P (cùng họ và cùng thôn), ông bà không cho anh C bán đất cho người ngoài nên đã bảo vợ chồng anh chị vay mượn tiền để mua lại phần diện tích đất, nhà mà bố mẹ anh đã cho vợ chồng anh C. Sau khi có đủ tiền, vợ chồng anh đã mua lại của vợ chồng anh C toàn bộ nhà đất mà bố mẹ anh cho vợ chồng anh C với giá 7.600.000đồng. Việc mua bán (giao nhận tiền) không có giấy tờ vì bố anh bảo không phải làm giấy tờ, bố anh sẽ đứng ra làm giấy tờ chuyển giao hết cho vợ chồng anh nhưng có nhiều người biết việc này gồm bà S, ông T7, bà M, bà N1, bà T8. Cuối năm 1996, vợ chồng anh cùng 02 con chuyển xuống ở căn nhà 03 gian mà vợ chồng anh đã mua lại của vợ chồng anh C.

Năm 2000, UBND xã N thông báo trên hệ thống loa của thôn, xã về việc cấp GCNQSDĐ đồng loạt cho tất cả các hộ dân; anh H1 là người làm đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với toàn bộ thửa đất mà vợ chồng anh chị và các con đang ở. Ông T2 cũng kê khai để được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất bố mẹ anh mua của thôn đối với thửa đất số 64 tờ bản đồ số 10 ở thôn T, xã N. Chính anh H1 là người trực tiếp đưa bố anh cùng đi kê khai để xin cấp GCNQSDĐ.

Năm 2005, khi cấp đổi lại GCNQSDĐ UBND xã N cũng thông báo công khai trên hệ thống loa của thôn, xã.

Năm 2011, vợ chồng anh chị phá 01 gian nhà 03 gian, giữ lại 02 gian (hiện 02 gian nhà này được sửa lại dùng làm gian thờ, nhà cũ chỉ còn lại móng và một phần tường xây) xây nhà 03 tầng. Khi làm nhà bố mẹ anh H1, anh V, anh C, chị L đều biết và còn đến làm hộ anh nhưng không ai có ý kiến gì phản đối việc vợ chồng anh xây nhà kiên cố. Vợ chồng anh sử dụng đất ổn định không có tranh chấp với ai.

Anh H1, chị N xác định quyền sử dụng thửa đất số 68, tờ bản đồ số 10, diện tích 827m<sup>2</sup> tại thôn T, xã N, huyện Y; 01 ngôi nhà ba gian diện tích 32,4m<sup>2</sup> xây dựng năm 1991; 01 cây nhãn đường kính 40cm và 01 đoạn tường bao dưới gốc cây nhãn và các tài sản khác trên diện tích đất này đều thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của vợ chồng anh chị, không phải là di sản do bố mẹ anh chị để lại. Anh chị không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của anh C, anh V, chị L. Ngoài ra, anh chị không có yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh H1 xác định bố mẹ anh khi chết cả 04 anh em cùng có trách nhiệm, không ai yêu cầu xem xét chi phí mai táng, khi còn sống bố mẹ anh không nợ ai. Anh H1, chị N không yêu cầu xem xét trích chia công sức trong việc quản lý và làm tăng giá trị di sản vì anh chị xác định đây là tài sản của anh chị, không phải di sản.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Thân Văn V và chị Thân Thị L trình bày:* Đồng ý với ý kiến trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế, nguồn gốc và quá trình sử dụng đất. Khi còn sống bố mẹ anh chị là ông T2 và bà T3 có thửa đất 68, tờ bản đồ số 10 diện tích 827m<sup>2</sup> tại thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; ngôi nhà cấp bốn diện tích khoảng 32m<sup>2</sup> trên đất. Anh chị hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Anh V và chị L yêu cầu Tòa án xem xét chia thừa kế thửa đất 68, tờ bản đồ số 10 tại thôn T, xã N, Y theo pháp luật cho 04 người con được nhận đất sử dụng.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là UBND xã N, huyện Y trình bày:* Nguồn gốc thửa đất số 68 tờ bản đồ số 10 diện tích 827m<sup>2</sup> địa chỉ tại thôn T, xã N, Y là do cha ông để lại. Qua kiểm tra hồ sơ cấp GCNQSDĐ lần đầu, năm 2000 UBND huyện Y cấp GCN cho hộ anh Thân Văn H1 được quyền sử dụng thửa đất này. Năm 2005, cấp đổi cho anh Thân Văn H1, chị Dương Thị N được quyền sử dụng thửa đất này. Việc cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này đúng theo chỉ thị số 18 ngày 01/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ.

*\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là UBND huyện Y trình bày:* Năm 2000, thực hiện chủ trương cấp GCNQSDĐ đối với các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn xã N, huyện Y. Căn cứ để cấp GCN là người đang sử dụng đất ổn định, được xác định không có tranh chấp với các hộ liền kề mà có đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ. Qua kiểm tra hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với

thửa đất số 68, tờ bản đồ số 10 diện tích 827m<sup>2</sup> tại thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang thì thấy: Năm 2000, hộ anh Thân Văn H1 (gồm anh H1, chị N, chị Á, anh H2) là người trực tiếp sử dụng đất. Bố mẹ anh H1 là ông T2 và bà T3 sinh sống trên thửa thửa đất số 64, tờ bản đồ số 10 diện tích 248,7m<sup>2</sup>, không sống cùng vợ chồng anh H1. Anh H1 là chủ hộ đã có đơn đề nghị được cấp GCNQSDĐ, UBND xã N thiết lập hồ sơ, đo diện tích thửa đất, xác định ranh giới thửa đất, các hộ liên kề ký xác nhận ranh giới và không có tranh chấp. UBND xã N đã thực hiện việc thông báo công khai và niêm yết danh sách các hộ gia đình được cấp GCN trong đó có cả tên hộ ông T2, anh H1, chị N. Hết thời gian niêm yết công khai nhưng không ai có ý kiến phản đối kể cả người trước đó từng sử dụng đất là bố mẹ anh H1, anh chị em anh H1 là những người cùng thôn cũng đi kê khai cấp GCN cùng thời điểm. Do đó UBND huyện Y đã cấp GCNQSDĐ cho hộ anh Thân Văn H1 theo đúng quy định. Sau khi hộ anh H1 được cấp GCNQSDĐ lần đầu và khi được cấp đổi GCNQSDĐ vào năm 2005 đến nay, UBND huyện Y không thấy có ai có ý kiến gì về việc này.

Việc anh T6 Văn Công đề nghị chia thừa kế đối với thửa đất số 68, tờ bản đồ số 10 diện tích 827m<sup>2</sup> tại thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*\* Người làm chứng ông Thân Văn T7, bà Thân Thị T8, bà Thân Thị S trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất này là của ông T2 và bà T3 cùng các con đã sinh sống trên mảnh đất từ rất lâu. Đến khi các con ông T2 và bà T3 trưởng thành lập gia đình và ra ở riêng thì có anh H1 và chị N ở chung với ông T2, bà T3 trên ngôi nhà bốn gian cũ được xây dựng từ nhiều năm trước, vào khoảng năm 1991 ông T2 và bà T3 có xây thêm một ngôi nhà 03 gian cho vợ chồng anh C ở. Sau năm 1996 thì anh H1, chị N sinh sống trên mảnh đất này thì không có tranh chấp gì với ai. Năm 2000 toàn thôn và xã đều được thông báo về việc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tất cả dân làng có cả anh H1, chị N đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà T8: Năm 1996 bà có nghe được thông tin anh H1 và chị N có mua đất hơn 7 triệu của anh C và mời bà xuống ăn cơm nhà mới. Cụ thể nội dung thỏa thuận mua bán đất và việc giao nhận tiền của hai bên bà không nắm được.

Bà S: Vào năm 1996 anh H1, chị N có xuống hỏi vay tiền bà để mua lại nhà đất của anh C (trên mảnh đất của ông T2, bà T3), anh H1 chị N có nói là cố mua lại đất của vợ chồng anh C, còn anh C vào trong Thanh Hóa làm ăn. Tổng cộng bà cho anh H1, chị N vay số tiền là 1.500.000 đồng và 1 chỉ vàng. Cụ thể việc hai bên thỏa thuận giá cả và giao nhận tiền thì bà không được trực tiếp chứng kiến. Anh H1 chị N có làm cơm lên nhà mới thì có mời vợ chồng bà đến ăn cơm nhưng bà bận không đi được chỉ có chồng bà đi ăn cơm.

Ông T7: Năm 1996 ông có nghe ông T2 (bố anh C, anh H1) nói chuyện với ông là anh C, chị T5 muốn bán nhà để vào trong Thanh Hóa làm ăn, và có ý định bán nhà cho ông Thân Văn P nhưng ông T2 không đồng ý và bảo anh H1, chị N mua lại đất của anh C và có nói với ông là nếu ông có tiền thì cho anh H1, chị N vay. Sau đó anh H1, chị N có đến hỏi vay tiền nhưng ông không có tiền cho vay, ông đã cho vay hai chỉ vàng để mua đất. Giá cả mảnh đất khoảng 7.000.000 đồng đến 7.600.000 đồng còn cụ thể ông không biết chính xác. Anh H1, chị N có làm cơm lên nhà mới (nhà mua của anh C) thì ông có tham dự, tại bữa cơm anh C, anh H1 có giao nhận tiền nhưng ông không chứng kiến trực tiếp.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định:***

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Án lệ 03/2016/AL ngày 04/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 611, Điều 612, điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự; Điều 166 Luật Đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về việc chia thừa kế tài sản đối với: quyền sử dụng đất của thửa đất số 68, tờ bản đồ số 10, diện tích 827m<sup>2</sup> tại thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; 01 ngôi nhà diện tích 32,4m<sup>2</sup>; 01 cây nhãn đường kính 40cm và 01 đoạn tường bao dưới gốc cây nhãn.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế tài sản đối với thửa đất số 2, thửa đất số 11, thửa đất số 265, thửa đất số 33 đều thuộc tờ bản đồ số 2 tại thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang có tổng diện tích là 1.128m<sup>2</sup>. Và số tiền 20.393.741 đồng (hai mươi triệu ba trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm bốn mươi một đồng) tiền thu hồi đất từ thửa ruộng số 189 tờ bản đồ số 2 có diện tích là 96m<sup>2</sup> tại thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn anh Thân Văn C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Thân Văn V, chị Thân Thị L có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự giữ nguyên nội dung kháng cáo và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có ý kiến thể hiện: Anh Thân Văn H1 và chị Dương Thị N đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 68 là của bố mẹ anh C, anh H1 để lại; anh H1 chị N thừa nhận không có văn bản giấy tờ thể hiện bố mẹ anh cho vợ chồng anh thửa đất này. Năm 2000, ông T2 và bà T3 không đi kê khai để được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này không có nghĩa là ông bà từ bỏ quyền sử dụng đối với thửa đất. Ngoài ra anh H1 thừa nhận ngôi nhà 03 gian diện tích 32,4m<sup>2</sup> xây năm 1991 là do ông T2 xây nên cần xác định đây cũng là di sản do bố mẹ anh C để lại. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng nghị quyết 02/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế đối với thửa đất không có GCNQSDĐ nhưng có ngôi nhà trên đất.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Án lệ số 03/2016/AL và khoản 16 Điều 3 Luật Đất đai, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vì thửa đất tranh chấp đã được cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng anh H1. Do đó không đồng ý với quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về việc đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Nghị quyết số 02/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chia thừa kế đối với thửa đất không có GCNQSDĐ nhưng có ngôi nhà trên đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thiếu quan hệ pháp luật về yêu cầu khởi kiện đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn, có nhận định nhưng không tuyên trong phần quyết định. Xét không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho đương sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

[1.1] Nguyên đơn anh T6 Văn Công có yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp chia thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền và trong thời hiệu khởi kiện theo khoản 5 Điều 26, Điều 34 và khoản 4 Điều 32 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Trong vụ án này những người có quyền lợi liên quan là anh Thân Văn V và chị Thân Thị L có đơn yêu cầu độc lập, tuy nhiên yêu cầu của anh V và chị L cùng giống yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đây là vụ án Tranh chấp chia di sản thừa kế, khi giải quyết vụ án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của anh V và chị L thì Tòa án cấp sơ thẩm phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và xác định họ đứng về phía nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định họ là người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập là không đúng quy định của pháp luật, cần rút kinh nghiệm.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

**[2] Về nội dung:** Trong vụ án này về cơ bản, các bên đương sự đều thừa nhận với đánh giá và nhận định của bản án sơ thẩm về nguồn gốc đất, diện những người được hưởng thừa kế. Bản án sơ thẩm đã xem xét, phân tích và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan đứng về phía nguyên đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện và chia di sản thừa kế theo pháp luật.

### **[3] Xét kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy:**

#### **[3.1] Về nguồn gốc đất:**

Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 10, diện tích 827m<sup>2</sup> tại thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ anh Thân Văn H1 vào năm 2000, cấp đổi năm 2005 cho anh Thân Văn H1 và chị Dương Thị N. Các bên đương sự trong vụ án đều thừa nhận diện tích đất trên có nguồn gốc do bố mẹ ông Thân Văn T2 để lại cho vợ chồng ông T2, bà T3 sử dụng đến năm 1995. Quá trình sử dụng đất ông bà chưa đăng ký, kê khai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ông Thân Văn T2 (sinh 1928, chết 2013) và bà Thân Thị T3 (sinh 1933, chết 2014) sinh được 04 người con gồm: Anh Thân Văn V, anh Thân Văn C, chị Thân Thị L và anh Thân Văn H1. Ông bà chết không để lại di chúc.

Theo nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn thì thửa đất số 68, tờ bản đồ số 10, diện tích 827m<sup>2</sup> tại thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang đã được cấp GCNQSDĐ cho anh Thân Văn H1 và chị Dương Thị N, 01 ngôi nhà ba gian diện tích 32,4m<sup>2</sup> xây dựng năm 1991, 01 cây nhãn đường kính 40cm và 01 đoạn tường bao dưới gốc cây nhãn là di sản thừa kế của bố mẹ nguyên đơn để lại và đề nghị chia di sản thừa kế.

Theo bị đơn và một số người làm chứng là ông Thân Văn T7, bà Thân Thị T8, bà Thân Thị S thể hiện: Ông T2 chia diện tích đất tranh chấp cho hai con trai là anh C và anh H1. Năm 1996 vợ chồng anh H1, chị N đã mua lại phần diện tích đất cùng tài sản trên đất mà vợ chồng ông T2, bà T3 cho vợ chồng anh C với giá trên 7 triệu đồng.

Bản án sơ thẩm đã xem xét căn cứ xác định nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, theo đó:

Anh Thân Văn H1, chị Dương Thị N kết hôn từ năm 1991 và về sinh sống trên thửa đất tranh chấp từ đó đến nay. Theo xác minh tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Y thì năm 2000 xã tổ chức cho các hộ dân trong xã N đăng ký kê khai để xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Tất cả các hộ dân trong xã đều được biết về chủ trương kê khai đất này. Ông T2 không đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 68 tờ bản đồ số 10, chỉ đi kê khai đối với thửa đất số 64 tờ bản đồ số 10 ở cùng thôn (thửa đất này hiện do chị L quản lý, sử dụng). Thời điểm đó anh H1, chị N và các con đang ở trên đất và anh H1 là người đi kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận. Cùng thời điểm đó anh V cũng đi kê khai và được cấp GCNQSDĐ. Như vậy cả ông T2, anh H1 và anh V sống cùng địa phương và cùng đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong cùng một thời điểm; Chị L sống cùng địa phương, anh C cũng thường xuyên về quê khi gia đình có công việc và biết năm 2012, vợ chồng anh H1 đã xây nhà 2 tầng kiên cố, nhiều lần xây dựng tường bao tạo lập khuôn viên riêng nhưng không ai có ý kiến gì.

Như vậy, từ khi anh H1 được cấp GCNQSDĐ vào năm 2000 và cấp đổi lại năm 2005 cho đến khi ông T2, bà T3 chết và đến khi có tranh chấp thừa kế (năm 2020) gia đình ông T2 cùng các con cũng không ai có khiếu nại gì về việc anh H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây nhà kiên cố. Điều đó thể hiện ý chí của ông T2, bà T3 đã cho và anh H1 mua lại phần đất của anh C được chia. Do anh em trong gia đình không viết giấy chuyển nhượng nhưng sau đó anh C, anh V, chị L đã nhất trí để anh H1, chị N sử dụng diện tích đất nêu trên cùng toàn bộ tài sản trên đất, đã mặc nhiên thừa nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của vợ chồng anh H1, chị N. Phù hợp với lời khai của người làm chứng là bà Thân Thị T8, ông Thân Văn T7 và bà Thân Thị S: Năm 1996, vợ chồng anh H1, chị N đã mua lại phần diện tích đất, cùng tài sản trên đất mà ông T2, bà T3 cho vợ chồng anh C với giá trên 7.000.000đồng, phù hợp với thực tế vợ chồng anh C chuyển vào Thanh Hóa ở và có tiền mua đất với giá khoảng

15 triệu đồng. Như vậy, có căn cứ xác định lời khai của anh H1, chị N về việc ông T2, bà T3 đã cho vợ chồng anh C một phần thửa đất tranh chấp, anh C đã nhượng lại cho vợ chồng anh chị là có cơ sở. Do thửa đất tranh chấp đã được định đoạt trước khi ông T2, bà T3 chết nên không phải di sản của ông T2 bà T3, phù hợp với tinh thần của Á1 lệ số 03/2016 ngày 04/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[3.2] Năm 2000, UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ cho hộ anh Thân Văn H1 được quyền sử dụng thửa đất số 68, tờ bản đồ số 10 tại thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, sau đó cấp đổi cho vợ chồng anh H1 chị N. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thiếu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, có nhận định về tính hợp pháp của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang đã cấp cho anh H1, chị N nhưng không quyết định chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này là thiếu sót. Tuy nhiên như đã lập luận ở phần trên, có căn cứ xác định thửa đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của anh H1, chị N. Do đó không có căn cứ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Tổng hợp những phân tích đánh giá trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm các đương sự kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu khác có thể làm thay đổi nội dung vụ án, Hội đồng xét xử đồng tình với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

**[4] Về án phí:** Kháng cáo không được chấp nhận lẽ ra chị Thân Thị L, ông Thân Văn V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng do ông V là người cao tuổi, chị L thuộc diện hộ nghèo và có đề nghị, nên được miễn án phí; Anh Thân Văn C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Thân Văn C, Thân Văn V và chị Thân Thị L. Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 04 tháng 06 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho anh Thân Văn V và chị Thân Thị L. Anh Thân Văn C phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng anh Thân Văn C đã nộp tại Biên lai

thu số 0001320 ngày 20/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Thu Hà**

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thái Duy Nhiệm**

**Phạm Đình Khánh**

**Vũ Thị Thu Hà**